



chǎng zi

场子

noun · venue, place, scene

Example Sentences

zhè ge chǎng zi néng zuò jǐ bǎi rén
这个场子能坐几百人。

This venue can seat several hundred people.

tā zài yè shì bǎi le ge chǎng zi mài xiǎo chī
他在夜市摆了个场子卖小吃。

He set up a stall at the night market to sell snacks.

Trace each character, then write the word on your own.

场场场场场场场场场

子子子子子子